令和 2 40051

ビル街地区 / 高度商業地区 / 繁華街地区 / 普通商業・併用住宅地区 / 中小工場地区 / 大工場地区 / 普通住宅地区

道路を中心として全地域 / 全地域 / 南側道路沿い / 全地域 / 北側道路沿い 南側全地域 / 南側全地域 / 無印は全地域

北側全地域 / 道路沿い / 南側全地域 / 北側全地域 南側道路沿い / 北側道路沿い / 北側全地域

記号	借地権割合
A	90%
B	80%
C	70%
D	60%

記号	借地権割合
E	50%
F	40%
G	30%

北 西 東 南

40046
40050 当図 40052
40056

渋谷区（渋谷署）

令和 2 40051

渋谷３丁目 1,180C 3,730B 1,080C 2,040C 3,900B 1,510C 並木橋 1,620C 1,870C 1,170C 1,590C 区立並木橋児童遊園地 1,870C 渋谷川 800C 810C 1,550C 1,630C 区立宮下公園 1,190C 代官山町 930C 1,650C 1,580C 1,020C 1,240C 恵比寿西２丁目

790C 790C 790C 790C 790C 900C 810C 950C 990C 区立常盤松小学校 1,040C 700C 620C 1,180C 700C 文 國學院大學 940C 640C 690C 1,250C 880C 810C 740C 東４丁目 区立広尾中学校 710C 1,010C 都立広尾高等学校 広尾３丁目 1,280C 720C 910C 710C 1,360C ベルー共和国大使館 840C 広尾２丁目

800C 790C 780C 790C 830C 780C 790C 1,000C 730C 790C 650C 600C 620C 830C 1,040C 640C 1,800C 1,450C 1,810C 860C 740C 790C 670C 770C 渋谷清掃工場 1,450C 810C 1,760C 1,770C 渋谷川 東２丁目 740C 710C 780C 710C 760C 750C 780C 740C 810C 710C 920C 930C 580C 580C 720C 790C 840C

1,760C 1,770C 750C 760C 930C 1,750C 渋谷川 上智橋 東３丁目 770C 720C 文 区立広尾小学校

東１丁目 東１丁目 文 區立常盤松小學校 文 國學院大學 文 東４丁目 区立広尾中学校 文 都立広尾高等学校 東２丁目 東２丁目 東３丁目 文 区立広尾小学校

令和 2 40051